TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN AN DƯƠNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2025/HS-ST
Ngày 17-3-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Thi

Bà Bùi Thị Hà

ảng Phong - ***Thư ký phiên toà*:** Bà Lưu Hoàng Ngọc Khanh - Thư ký Toà án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân quận An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai trực tiếp vụ án hình sự thụ lý số: 241/2024/TLST-HS ngày 06 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2025 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 22/TB-TA ngày 06 tháng 03 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1992 tại Thanh Hóa; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã Q, huyện A (N là Tổ dân phố N, phường A, quận A), thành phố Hải Phòng; Chỗ ở: Thôn D, xã Đ, huyện A (N là Tổ dân phố D, phường A, quận A), thành phố Hải Phòng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lê Thị C; có chồng là Nguyễn Công T2 và 03 con (con lớn sinh năm 2018, con nhỏ sinh năm 2023); tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08/7/2024; có mặt.

- Bị hại:

+ Chị Đỗ Thị Hồng N, sinh năm 2000; Địa chỉ: Chung cư B, ngõ A Khu Ấ, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

+Anh Trần Văn M, sinh năm 1997; Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường T, thành phố T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của chị N*: Anh Phạm Kim C1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Chung cư B, ngõ A Khu Ấ, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 05/2023 đến tháng 10/2023, thông qua các mối quan hệ xã hội, Nguyễn Thị T quen biết với Lê Đình D (chưa xác định được nhân thân, lai lịch cụ thể). D giới thiệu với T làm ở Phòng Bảo hiểm Xã hội thành phố H, có khả năng xử lý được nhanh các hồ sơ bảo hiểm xã hội thanh toán chế độ thai sản, trợ cấp 01 lần, bảo hiểm thất nghiệp…, T đã nhờ Dinh giải quyết được một số hồ sơ bảo hiểm nên tin tưởng. Sau đó, T đã nhận làm dịch vụ một số hồ sơ bảo hiểm cho chị Phạm Thị T3, sinh năm 1985, ở thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; Lưu Thị X, sinh năm 1986, ở thôn C, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng và chuyển cho D nhưng sau đó, D không làm được và cũng không trả lại tiền cho T. Để có tiền trả lại cho chị T3, chị X, T đã nảy sinh ý định lừa đảo những người có nhu cầu xử lý hồ sơ bảo hiểm xã hội khác. Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2023 đến tháng 6/2024, T đã lừa đảo chiếm đoạt được tiền của anh Trần Văn M và chị Đỗ Thị Hồng N, cụ thể như sau:

Ngày 21/11/2023, qua mạng xã hội Facebook, biết anh Trần Văn M, sinh năm 1997, ở thôn G, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng đang có nhu cầu rút tiền bảo hiểm xã hội một lần, T nói khả năng xử lý được và gửi cho anh M số điện thoại của T, sau đó hai bên sử dụng mạng xã hội zalo để trao đổi thông tin. Để tạo niềm tin, T đã đưa ra những gói bảo hiểm thanh toán không có thật, như: Anh M sẽ được hưởng số tiền bảo hiểm 37.000.000 đồng với mức phí 5.000.000 đồng; C2 gói truy thu 1.0 thì được hưởng thêm số tiền 20.000.000 đồng, mức phí 2.000.000 đồng; Chọn gói truy thu 2.0 thì được hưởng thêm số tiền 40.000.000 đồng, mức phí 4.000.000 đồng; Chọn gói truy thu 3.0 thì được hưởng thêm số tiền 60.000.000 đồng, mức phí 6.000.000 đồng; thời gian nhận được tiền là 03 ngày kể từ khi hoàn thiện hồ sơ. Anh M đã chọn gói thanh toán tiền bảo hiểm xã hội 01 lần và gói dịch vụ 2.0. Ngày 24/11/2023, anh M đến gặp T tại nhà ở thôn D, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng và đưa 01 bộ hồ sơ gồm: 01 sổ bảo hiểm xã hội và 01 căn cước công dân của anh M, rồi chuyển khoản cho T số tiền 9.000.000 đồng qua ngân hàng. Sau đó, T lại nhắn tin qua zalo cho anh M, gợi ý làm mức truy thu cao hơn. Khi anh M đồng ý T lại đưa ra các lí do như: Giám đốc bảo hiểm yêu cầu gửi phí mới ký quyết định hưởng truy thu, hồ sơ bị thanh tra yêu cầu đóng thêm phí, hồ sơ chuyển sang kho bạc yêu cầu gửi thêm phí, gửi hồ sơ qua bưu điện mất thêm phí. Anh M tin tưởng đã chuyển qua ngân hàng thêm cho T số tiền là 123.100.000 đồng (cụ thể: Ngày 27/11/2023: 2.000.000 đồng; Ngày 28/11/2023: 15.500.000 đồng; Ngày 29/11/2023: 30.700.000 đồng; Ngày 30/11/2023: 29.900.000 đồng; Ngày 01/12/2023: 45.000.000 đồng) và tổng số tiền anh M chuyển cho T là 132.100.000 đồng. Sau đó, T dùng số tiền này trả nợ cho chị Phạm Thị T3 25.000.000 đồng,

còn lại tiêu xài cá nhân hết. Ngày 20/12/2023, anh M đến Công an huyện A trình báo. Sau đó, ngày 18/3/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A đã khởi tố vụ án hình sự để điều tra và ngày 08/7/2024 khởi tố đối với Nguyễn Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Khoảng đầu tháng 6/2024, T sử dụng tài khoản "Thuý Tiên" đăng bài trên mạng xã hội Facebook với nội dung "*nhận làm dịch vụ bảo hiểm xã hội, giảm trùng, chốt sổ, gộp sổ, cấp lại sổ, đóng nhờ công ty để hưởng thai sản*". Ngày 27/6/2024, chị Đỗ Thị Hồng N, sinh năm 1998, ở ngõ A Khu Ấ, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội đã nhắn tin nhờ T đóng tiền bảo hiểm công ty để được hưởng chế độ thai sản, T đồng ý, bảo chị N gửi ảnh căn cước công dân và chuyển khoản qua ngân hàng số tiền phí dịch vụ là 8.800.000 đồng. Sau đó, T nhiều lần đưa ra các lý do khác nhau như: hồ sơ đang bị thanh tra, hồ sơ đang bị tăng phí, tăng mức hưởng, phải gửi tiền cho thanh tra, kế toán…. và yêu cầu chị N chuyển khoản qua ngân hàng thêm cho T nhiều lần với số tiền là 159.458.000 đồng, tổng số tiền chị N chuyển cho T từ ngày 27/6/2024 đến ngày 02/7/2024 là 168.258.000đồng. Sau đó, T dùng số tiền này trả nợ cho chị Phạm Thị T3 65.000.000 đồng, còn lại tiêu xài hết và chặn Facebook của chị N, xóa toàn bộ nội dung tin nhắn. Sau khi không liên hệ được với T, ngày 24/7/2024 chị N đã trình báo Cơ quan Công an. Ngày 11/9/2024, Cơ quan điều tra Công an quận T, thành phố Hà Nội đã khởi tố vụ án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản để điều tra.

Ngày 04/11/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A nhập 02 vụ án trên để điều tra theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị T khai nhận phù hợp như nội dung trên và tự nguyện giao nộp: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 9; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 9T. Cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra, trưng cầu giám định khôi phục dữ liệu điện thoại, sao kê tài khoản ngân hàng, kết luận giám định xác định có nhiều tin nhắn zalo T gửi cho chị T3, chị T4, anh M và nhiều đối tượng khác có nội dung liên quan đến việc T nhận làm dịch vụ thanh toán tiền bảo hiểm xã hội cho những người này, đã nhận tiền nhưng không làm được. Quá trình điều tra T đã trả cho anh M 58.000.000đồng, đối với số tiền chiếm đoạt của chị N thì T chưa bồi thường.

Cáo trạng số 259/CT-VKSAD ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương (Nay là Viện Kiểm sát nhân dân quận An Dương), thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Thị T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung nêu trên. Bị cáo nhận thức hình vi của mình là trái pháp luật, là sai với các bị hại, bị cáo rất ăn năn hối hận. Hiện tại bị cáo không có việc làm, các con đều nhỏ tuổi, gia đình chỉ có chồng đi làm nên bị cáo chưa có điều kiện để bồi thường hết cho các bị hại được. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến ngày xét xử thì bị cáo bồi thường cho chị N được 120.000.000 đồng và bồi thường thêm cho anh M số tiền là 54.000.000đồng. Số tiền còn lại của chị N là

48.258.000đồng và của anh M là 20.100.000 đồng bị cáo sẽ có trách nhiệm bồi thường cho bị hại và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh của bị cáo giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa anh Trần Văn M trình bày về việc nhờ bị cáo thanh toán tiền bảo hiểm và chuyển số tiền 132.100.000đồng cho bị cáo cũng như xác nhận số tiền bị cáo đã bồi thường cho anh là 112.000.000đồng như lời khai của bị cáo. Anh M yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn thiếu là 20.100.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, chị Đỗ Thị Hồng N gửi đơn trình bày số tiền bị T chiếm đoạt là 168.258.000đồng và xác nhận từ ngày 01/02/2025 đến ngày 17/02/2025 bị cáo T đã chuyển khoản trả chị số tiền 120.000.000 đồng. Chị N yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại 48.258.000 đồng và đề nghị Tòa án xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận An Dương vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 08 năm 06 tháng đến 09 năm tù. Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động Xiaomi Redmi9 màu xanh và 01 điện thoại di động Xiaomi Redmi 9T. Về biện pháp cưỡng chế: Tiếp tục phong tỏa số tiền 3.647.873 đồng trong tài khoản 3210934621 của Nguyễn Thị T tại Ngân hàng Đ, Chi nhánh H để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo. Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ xác định bị cáo có tội và tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, phù hợp với vật chứng thu giữ và với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 6/2023 đến tháng 7/2024, thông qua mạng xã hội Facebook và Z, Nguyễn Thị T đã đưa ra các thông tin gian dối là bản thân mình làm dịch vụ rút bảo hiểm xã hội, hưởng chế độ thai sản để anh Trần

Văn M, chị Đỗ Thị Hồng N tin là thật và anh M chị N chuyển tiền cho bị cáo để bị cáo giải quyết chế độ bảo hiểm nhưng bị cáo không thực hiện những công việc theo đề nghị anh M, chị N và đã chiếm đoạt của anh M số tiền 132.100.000 đồng, chiếm đoạt của chị N số tiền 168.258.000 đồng. Bị cáo không làm việc tại các cơ quan bảo hiểm, không có chức năng nhiệm vụ giải quyết các chế độ liên quan đến bảo hiểm cho người lao động nhưng bị cáo lại thông tin cho các bị hại biết là mình có thể thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm cho các bị hại để chiếm đoạt của anh M 132.100.000đồng và chiếm đoạt của chị N 168.258.000 đồng, bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, đã xâm phạm tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ, gây nguy hiểm cho xã hội nên hành vi của bị cáo đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị T chiếm đoạt của các bị hại là 300.358.000 đồng nên hành vi của bị cáo phải chịu tình tiết định khung hình phạt "Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000đồng đến dưới 500.000.000đồng" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của người khác, gây mất trật tự trị an xã hội, gây dư luận xấu trong nhân dân. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, xét xử bị cáo đã bồi thường 2/3 số tiền chiếm đoạt cho các bị hại; tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo chiếm đoạt số tiền của anh M và chị N ở hai thời điểm khác nhau và số tiền chiếm đoạt ở mỗi lần đều trên 2.000.000đồng nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt: Nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, số tiền chiếm đoạt bị cáo cũng đã có trách nhiệm bồi thường cho bị hại, xét mức hình phạt tù Kiểm sát viên đề nghị áp dụng đối với bị cáo tại phiên tòa có phần nghiêm khắc đối với bị cáo nên xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo thấp hơn mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị. Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền nhưng xét tính chất hành vi phạm tội, hoàn cảnh gia đình bị cáo nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Anh Trần Văn M yêu cầu bị cáo trả số tiền 20.100.000 đồng và chị N yêu cầu bị cáo trả số tiền 48.258.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

[7] Về vật chứng: Đối với điện thoại di động Xiaomi Redmi 9 và điện thoại di động Xiaomi Redmi 9T là tài sản của bị cáo nhưng bị cáo đã sử dụng vào việc

phạm tội nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[8] Về biện pháp cưỡng chế: Tại Lệnh phong tỏa tài khoản số 1127/LPT-ĐCSKT-MT ngày 06/11/2024 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện A đã phong tỏa số tiền 3.647.873 đồng tại tài khoản 3210934621 của Nguyễn Thị T mở tại Ngân hàng TMCP Đ, Chi nhánh H. Do bị cáo còn phải thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các bị hại nên tiếp tục phong tỏa số tiền trên để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

[10] Đối với việc chị Phạm Thị T3 và chị Lưu Thị X tố cáo Nguyễn Thị T có hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng T đã chuyển tiền qua tài khoản cho đối tượng tên Lê Đình D, hiện chưa xác định được nhân thân lai lịch của D, Cơ quan điều tra xác minh làm rõ, có căn cứ xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị T.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 08 (T5) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày thi hành án. Tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo đến khi thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điều 48 Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo trả cho anh Trần Văn M số tiền 20.100.000 đồng và trả cho chị Đỗ Thị Hồng N số tiền 48.258.000đồng.

Đối với khoản tiền phải bồi thường, cấp dưỡng nêu trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền bồi thường, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự.

Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động Xiaomi Redmi 9 và 01 điện thoại di động Xiaomi Redmi 9T (Vật chứng có đặc điểm chi tiết theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 06 tháng 12 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng).

Về biện pháp cưỡng chế: Áp dụng Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự tiếp tục phong tỏa số tiền 3.647.873 đồng tại tài khoản số 3210934621 của Nguyễn Thị T mở tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh H theo Lệnh phong tỏa tài khoản số

1127/LPT-ĐCSKT-MT ngày 06/11/2024 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện A, thành phố Hải Phòng.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6, điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 3.418.000 đồng án phí dân sự để nộp ngân sách Nhà nước.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Viện Kiểm sát nhân dân quận An Dương;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP. Hải Phòng;
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hải Phòng;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T.P Hải Phòng;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận An Dương;
- Tòa án nhân dân T.P Hải Phòng;
- Phòng PV 06, PC 10 Công an T.P Hải Phòng;
- Sở Tư pháp T.P Hải Phòng;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Liên